



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012



Pleiku, ngày 20 tháng 01 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN
TÂY NGUYÊN**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Pleiku, ngày 20 tháng 01 năm 2013



MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

• Bảng cân đối kế toán	1 - 2
• Báo cáo kết quả kinh doanh	3
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 19

Đ. N. S.
Đ.
1
P.L.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.000.991.454	17.791.514.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.720.319.286	353.978.382
1. Tiền	111		101.099.286	353.978.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.619.220.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.239.723.748	17.297.875.568
1. Phải thu của khách hàng	131		295.239.324	121.077.251
2. Các khoản phải thu khác	135	6	2.944.484.424	17.176.798.317
IV. Hàng tồn kho	140		134.371.433	7.253.241
1. Hàng tồn kho	141	7	134.371.433	7.253.241
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.906.576.987	132.407.411
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.576.987	964.219
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.900.000.000	131.443.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.681.202.123	227.864.407.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1.712.201.410	2.004.383.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.667.201.410	2.004.383.422
- Nguyên giá	222		4.890.381.007	4.890.381.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.223.179.597)	(2.885.997.585)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.000.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		211.292.429.859	217.353.610.779
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	10	211.292.429.859	217.353.610.779
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.676.570.854	8.506.413.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.676.570.854	8.506.413.054
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.682.193.577	245.655.921.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		485.723.879	10.284.439.745
I. Nợ ngắn hạn	310		485.723.879	10.284.439.745
1. Phải trả cho người bán	312		34.950.000	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	25.882.876	50.008.290
3. Phải trả công nhân viên	315		-	-
4. Chi phí phải trả	316	12	139.589.600	81.963.240
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	112.832.541	10.120.096.110
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		172.468.862	32.372.105
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.196.469.698	235.371.482.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	232.196.469.698	235.371.482.112
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	246.569.880.000	246.569.880.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	14	(26.791.024.482)	(21.281.601.092)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	5.090.677.756	5.063.577.616
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	7.326.936.424	5.019.625.588
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.682.193.577	245.655.921.857



Giám đốc

Huỳnh Đoàn

Kế toán trưởng

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Người lập biểu

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu			Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	698.441.770	694.294.650	2.665.920.617	2.060.822.672
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. DT thuần về BH và cung cấp DV	10	15	698.441.770	694.294.650	2.665.920.617	2.060.822.672
4. Giá vốn hàng bán	11	16	424.951.953	320.375.898	1.408.640.843	1.081.827.673
5. LN gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		273.489.817	373.919.752	1.257.279.774	978.994.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	7.126.233.918	18.476.487.084	29.884.713.166	26.718.483.338
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	18	209.278.732	177.460.550	831.660.382	799.842.200
Trong đó: Lãi vay	23		209.278.732	177.460.550	831.660.382	799.842.200
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		337.750.975	275.046.887	1.088.742.825	887.845.342
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.852.694.028	18.397.899.399	29.221.589.733	26.009.790.795
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	1.079.488
12. Chi phí khác	32		-	-	1.500.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-1.500.000	1.079.488
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19	6.852.694.028	18.397.899.399	29.220.089.733	26.010.870.283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	19	6.852.694.028	18.397.899.399	29.220.089.733	26.010.870.283



Giám đốc

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Người lập biểu

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2012

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.865.202.803	1.683.783.523
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(2.389.535.476)	(604.603.312)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(389.181.457)	(379.948.696)
4. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(5.612.768)	0
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	129.784.006	2.653.934.195
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(645.300.031)	(902.788.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.434.642.923)	2.450.377.158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.046.753.293	3.416.259.544
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	27	22.002.530.177	16.966.608.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.049.283.470	20.382.867.787
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(5.509.423.390)	(10.678.934.974)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.738.876.253)	(11.861.211.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.248.299.643)	(22.540.146.874)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	6.366.340.904	293.098.071
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	353.978.382	60.529.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.720.319.286	353.627.507

(*) Trong kỳ Công ty đã có nghiệp vụ bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Điện Gia Lai như sau: giảm nợ phải trả về cổ tức đợt 1 năm 2012, đồng thời giảm nợ phải thu về lãi liên doanh được hưởng từ các dự án liên doanh đầu tư thủy điện, số tiền: 17.051.740.800 đồng.



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Đoàn

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2011 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 12/10/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống;
- Đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Mua bán hàng nông sản (trừ mủ cao su);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mủ cao su);
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Mua bán bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm cao su;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 24
Máy móc, thiết bị	6 – 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án đầu tư Thủy điện IaĐrăng 1 như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 đi vào hoạt động năm 2002, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2002 đến năm 2016.
 - Được miễn thuế 4 năm kể từ khi Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2002 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, theo đó Dự án được miễn thuế trong 4 năm (2002 - 2005) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2006 - 2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	7.203.083	84.517
Tiền gửi ngân hàng	93.896.203	353.893.865
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng	6.619.220.000	-
Cộng	6.720.319.286	353.978.382

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty CP Điện Gia Lai	2.900.942.960	17.176.756.243
+ Lãi liên doanh	2.900.942.960	10.330.200.411
+ Hoàn lại vốn góp liên doanh	-	6.846.555.832
Công ty Cổ phần Ayun Thượng 1A	15.876.000	-
Lãi dự thu	20.955.905	-
Các khoản khác	6.709.559	42.074
Cộng	2.944.484.424	17.176.798.317

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.371.433	7.253.241
Cộng	134.371.433	7.253.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	1.900.000.000	131.443.192
Cộng	1.900.000.000	131.443.192

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, d.cụ Quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.141.959.626	1.584.426.368	151.042.632	12.952.381	4.890.381.007
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.141.959.626	1.584.426.368	151.042.632	12.952.381	4.890.381.007
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.390.564.512	1.334.136.464	151.042.632	10.253.977	2.885.997.585
Tăng trong kỳ	146.766.184	187.717.424	-	2.698.404	337.182.012
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.537.330.696	1.521.853.888	151.042.632	12.952.381	3.223.179.597
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.751.395.114	250.289.904	-	2.698.404	2.004.383.422
Số cuối kỳ	1.604.628.930	62.572.480	0	0	1.667.201.410

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	-	226.800.000
Công ty CP Điện Gia Lai	211.292.429.859	211.816.280.876
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện IaĐrăng 3 & IaMeur3	11.786.629.915	12.310.720.305
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện H'Chan	30.428.053.541	30.428.053.541
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện ĐắkPiHao 2	58.636.542.952	58.636.542.952
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện IaPuch 3	42.881.971.112	42.881.731.739
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện H'mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Công ty CP Điện Cao su Gia Lai (GRC)	-	5.310.529.903
Cộng	211.292.429.859	217.353.610.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Ayun Thượng theo Hợp đồng hợp tác liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, số 05/2006/CTĐ – CTCP ngày 7/6/2006 và Biên bản thỏa thuận thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC) với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên trong liên doanh xây dựng thủy điện Ayun Thượng 1A ngày 16/5/2008. Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên góp 5% vốn điều lệ. Thực hiện Nghị quyết số 04/2012-NQ/HĐQT ngày 21/08/2012 của Hội đồng quản trị, ngày 22 tháng 8 năm 2012 Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào nhà máy Ayun Thượng 1A cho CTCP Điện Gia Lai (226,8 triệu) và Công ty chấm dứt hợp đồng không tiếp tục tham gia liên doanh.

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 3 và Nhà máy Thủy điện IaMuer 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh đầu tư xây dựng thủy điện số 01/2005/CTĐ-CTCP ngày 01/04/2005. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 44 tỷ. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện H'Chan theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2005/CTĐ-CTCP ngày 10/11/2005. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện ĐăkPiHao 2 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2008.

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaPuch 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 03/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009.

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Thủy điện H'Mun theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 04/2009/HĐLD ngày 24/08/2009. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2010.

- Góp vốn vào Công ty cổ phần Điện Cao su Gia Lai (GRC) trên cơ sở chuyển tiếp từ nguồn vốn góp ở 02 Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê và Chư Prông trước đây.(Chư sê: 2.700.000.000 đồng và Chư Prông: 2.610.529.903 đồng). Thực hiện Nghị quyết số 04/2012-NQ/HĐQT ngày 21/08/2012 của Hội đồng quản trị, ngày 01 tháng 11 năm 2012 Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Điện Cao Su Gia Lai cho CTCP Điện Gia Lai (5.310.529.903 đồng) và Công ty chấm dứt hợp đồng không tiếp tục tham gia liên doanh.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.063.253	12.029.209
Thuế thu nhập cá nhân	2.992.201	27.504.500
Thuế tài nguyên	8.827.422	10.474.581
Cộng	25.882.876	50.008.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí chốt danh sách cổ đông	-	15.000.000
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2011 (i)	66.963.240	66.963.240
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2012 (i)	72.626.360	
Cộng	139.589.600	81.963.240

(i) Là phí dịch vụ môi rừng (20 đồng/1kwh điện thương phẩm) phải trả theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ (áp dụng đối với các cơ sở sản xuất thủy điện kể từ ngày 01/01/2011)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	6.945.470	14.857.617
Bảo hiểm xã hội	267.340	703.709
Cổ tức phải trả	44.993.371	9.609.508.366
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	52.120.000	486.132.198
Phải trả trái chủ lãi trái phiếu	3.132.560	3.132.560
Các khoản khác	5.373.800	5.761.660
Cộng	112.832.541	10.120.096.110

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	246.569.880.000	(10.441.020.000)	2.296.217.209	14.027.069.713
Tăng trong năm	-	(10.840.581.092)	2.767.360.407	28.661.636.967
Giảm trong năm	-	-	-	37.669.081.092
Số dư tại 31/12/2011	246.569.880.000	(21.281.601.092)	5.063.577.616	5.019.625.588
Số dư tại 01/01/2012	246.569.880.000	(21.281.601.092)	5.063.577.616	5.019.625.588
Tăng trong kỳ	-	(5.509.423.390)	27.100.140	29.220.089.733
Giảm trong kỳ	-	-	-	26.912.778.897
Số dư tại 31/12/2012	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.090.677.756	7.326.936.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Công ty CP Điện Gia Lai	142.097.840.000	133.132.540.000
Vốn góp của cổ đông khác	80.732.010.000	95.545.910.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	23.740.030.000	17.891.430.000
Cộng	246.569.880.000	246.569.880.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.656.988	24.656.988
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu thường	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.374.003	1.789.143
- Cổ phiếu thường	2.374.003	1.789.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.282.985	22.867.845
- Cổ phiếu thường	22.282.985	22.867.845
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.019.625.588	14.027.069.713
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.220.089.733	28.661.636.967
Phân phối lợi nhuận	26.912.778.897	37.669.081.092
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.456.597.000	11.870.567.500
- Trả cổ tức cho các cổ đông	4.456.597.000	11.870.567.500
Phân phối lợi nhuận năm nay	22.456.181.897	25.798.513.592
- Tạm ứng cổ tức	22.282.985.000	22.887.845.000
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	27.100.140	2.767.360.407
- Trích quỹ khen thưởng	146.096.757	143.308.185
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.326.936.424	5.019.625.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý IV

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	698.441.770	694.295.650
+ Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	698.441.770	694.295.650
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	698.441.770	694.295.650

16. Giá vốn hàng bán

Quý IV

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện thương phẩm	424.951.953	320.375.898
Cộng	424.951.953	320.375.898

17. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý IV

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.237.515	2.277.434
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.949.996.403	18.474.209.650
- Lãi liên doanh công trình thủy điện IaĐrăng 3 & IaMeur3	324.966.367	699.574.804
- Lãi liên doanh công trình thủy điện H'Chan	1.355.588.176	5.895.534.233
- Lãi liên doanh công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	3.018.442.687	3.050.761.340
- Lãi liên doanh công trình thủy điện IaPuch3	880.189.451	1.537.650.573
- Lãi liên doanh công trình thủy điện H'Mun	1.370.839.722	7.290.688.700
	7.126.233.918	18.476.487.084

Lý do doanh thu tài chính giảm

Doanh thu hoạt động tài chính quý IV/2012 chỉ đạt 0,38% so cùng kỳ năm trước. Theo bảng trên ta thấy Quý IV/2012 số giảm chủ yếu là do lãi liên doanh từ hai nhà máy H'Chan và H'Mun được ghi nhận ít hơn so với cùng kỳ năm trước. Lý do lãi liên doanh hai nhà máy này đã được ghi nhận vào Quý III/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí tài chính

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	209.278.732	177.460.000
Cộng	209.278.732	177.460.000

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.852.694.028	18.397.899.399
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(6.852.328.755)	(18.309.156.702)
Điều chỉnh tăng	97.667.648	165.052.948
- Chi phí không hợp lệ	30.067.648	49.452.948
+ Chi phí quản lý, đăng ký giao dịch chứng khoán	15.647.700	35.033.000
+ Lãi chậm góp vốn GHC	14.419.948	14.419.948
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	67.600.000	115.600.000
Điều chỉnh giảm	6.949.996.403	18.474.209.650
- Lãi liên doanh được chia	6.949.996.403	18.474.209.650
Tổng thu nhập chịu thuế	(91.811.310)	88.742.697
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	18.986.542	249.505.865
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	(18.621.269)	(160.763.168)
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	-
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	-
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.852.694.028	18.397.899.399

Lý do lợi nhuận sau thuế TNDN giảm:

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2012 bằng 0,37% so với cùng kỳ năm 2011. Số lợi nhuận sau thuế TNDN này giảm chủ yếu là do giảm doanh thu từ hoạt động tài chính (theo thuyết minh bảng 17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Công cụ tài chính Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù là sản xuất điện năng tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai là Công ty mẹ nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản phải trả	140.569.751	-	140.569.751
Cộng	140.569.751	-	140.569.751
31/12/2011	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản phải trả	10.104.534.784	-	10.104.534.784
Chi phí phải trả	15.000.000	-	15.000.000
Cộng	10.119.534.784	-	10.119.534.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.720.319.286	-	6.720.319.286
Các khoản phải thu khách hàng	295.239.324		295.239.324
Các khoản phải thu khác	2.944.484.424		2.944.484.424
Các khoản đầu tư tài chính		211.292.429.859	211.292.429.859
Cộng	9.960.043.034	211.292.429.859	221.252.472.893
31/12/2011	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	353.978.382	-	353.978.382
Các khoản phải thu khách hàng	121.077.251	-	121.077.251
Các khoản phải thu khác	17.176.798.317	-	17.176.798.317
Các khoản đầu tư tài chính	-	217.353.610.779	-
Cộng	17.651.853.950	217.353.610.779	17.651.853.950

21. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan: Công ty CP Điện Gia Lai (Công ty mẹ):

a/ Giao dịch với bên liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Điện Gia Lai

Trả cổ tức năm 2010		6.656.627.000
Trả cổ tức năm 2011	2.841.956.800	13.313.254.000
Trả cổ tức năm 2012	14.209.784.000	-
Doanh thu, thu nhập tài chính		
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	2.657.711.017	2.053.654.172
+ Lợi nhuận, thuế TNDN miễn giảm được chia	28.706.236.353	29.283.821.955
Mua hàng hóa dịch vụ		
+ Thuê nhân công vận hành	790.106.585	501.261.300
+ Thuê văn phòng	46.363.638	21.818.184
+ Thí nghiệm	14.017.459	11.089.024

b/ Số dư với bên liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011
Công ty CP Điện Gia Lai		
Phải thu khách hàng (bán điện thương phẩm)	295.239.324	121.077.251
Phải thu khác	2.900.942.960	17.176.756.243
+ Lãi liên doanh	2.900.942.960	10.330.200.411
+ Phải thu hoàn lại vốn góp liên doanh	-	6.846.555.832
Phải thu khác (Vốn góp các công trình liên doanh)	211.292.429.859	211.816.280.876
Phải trả, phải nộp khác	52.120.000	486.132.198
Công ty Cổ phần Ayun Thượng		
Phải thu khác (Lãi liên doanh)	15.876.000	-
Phải thu khác (Vốn góp liên doanh)	-	226.800.000

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Năm 2012 VND	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.195.134	139.384.559
Chi phí nhân công	411.642.607	389.708.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.182.012	364.627.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.020.262	701.104.354
Chi phí khác bằng tiền	568.830.000	447.868.910
Cộng	2.464.870.015	2.042.694.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo tài chính quý IV năm 2011 do Công ty lập.



Giám đốc

Huỳnh Đoan

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Người lập biểu

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan